

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH GIANG

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

| TT | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2024                  | Số tiền       |
|----|----------------------------------------|---------------|
|    | TỔNG THU (A+B+C)                       | 6,772,044,000 |
| A  | CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI CHI TX           | 590,500,000   |
| I  | CÁC KHOẢN THU DO XÃ, THỊ TRẤN THU      | 150,000,000   |
| 1  | Thu từ quỹ đất công ích và HLCS        | 150,000,000   |
| II | THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ %             | 440,500,000   |
| 1  | Phí - lệ phí thông thường (100%)       | 30,000,000    |
| 2  | Thuế đất phi nông nghiệp (100%)        | 118,300,000   |
| 3  | Lệ phí môn bài hộ KD (100%)            | 13,500,000    |
| 4  | Thuế thu nhập cá nhân (xã 80%, TT 50%) | 63,600,000    |
| 5  | Thuế GTGT (xã 80%, TT 50%)             | 119,100,000   |
| 4  | Lệ phí trước bạ nhà đất (100%)         | 15,000,000    |
| 6  | Thu khác ngân sách                     | 81,000,000    |
| B  | TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT                       | 700,000,000   |
| 1  | Thu ĐG quyền sử dụng đất (15%)         |               |
| 2  | Thu chuyển mục đích sử dụng đất (50%)  | 550,000,000   |
| 3  | Thu đất dôi dư (100%)                  | 150,000,000   |
| C  | BỔ SUNG CHI THƯỜNG XUYÊN               | 5,481,544,000 |
| 1  | Bổ sung cân đối ngân sách              | 5,481,544,000 |

*Bảng chữ: (Sáu tỷ bảy trăm bảy mươi hai triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ THANH GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

Tính chất nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí tự chủ

Mã số đơn vị quan hệ ngân sách: 1035482

Số tài khoản: 9523.4.1035482

| STT | C   | Loại | Khoản | Nội dung                             | Tổng dự toán trong năm |
|-----|-----|------|-------|--------------------------------------|------------------------|
| I   |     |      |       | CHI THƯỜNG XUYÊN                     | 5,927,086,000          |
| 1   | 810 | 010  | 011   | Hoạt động Quốc phòng                 | 398,100,000            |
| 2   | 809 | 040  | 041   | Hoạt động An ninh                    | 156,324,000            |
| 3   | 989 | 070  | 098   | Sự nghiệp giáo dục                   | 7,190,000              |
| 4   | 989 | 130  | 132   | Sự nghiệp y tế                       | 20,150,000             |
| 5   | 989 | 160  | 161   | Văn hoá - thông tin                  | 10,000,000             |
| 6   | 989 | 190  | 191   | Sự nghiệp truyền thanh               | 85,944,000             |
| 7   | 989 | 220  | 221   | Sự nghiệp thể dục thể thao           | 30,000,000             |
| 8   | 989 | 250  | 261   | Sự nghiệp môi trường                 | 82,744,000             |
| 9   | 989 | 280  | 281   | Sự nghiệp NN và dịch vụ nông nghiệp  | 73,988,000             |
| 10  | 989 | 280  | 283   | Sự nghiệp thủy lợi                   | 10,000,000             |
| 11  | 989 | 280  | 292   | Sự nghiệp giao thông                 | 23,640,000             |
| 12  | 802 | 340  | 341   | Hoạt động Hội đồng nhân dân xã       | 458,400,000            |
| 13  | 805 | 340  | 341   | Hoạt động quản lý Nhà nước           | 2,221,883,000          |
| 14  | 819 | 340  | 351   | Hoạt động Đảng cộng sản Việt Nam     | 900,239,000            |
| 15  | 811 | 340  | 361   | Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh | 197,341,000            |
| 16  | 812 | 340  | 361   | Hội liên hiệp Phụ nữ xã              | 152,836,000            |
| 17  | 813 | 340  | 361   | Hoạt động Hội Nông dân xã            | 162,585,000            |
| 18  | 814 | 340  | 361   | Hoạt động Hội Cựu chiến binh xã      | 139,462,000            |
| 19  | 820 | 340  | 361   | Hoạt động Mặt trận Tổ quốc xã        | 332,900,000            |
| 20  | 824 | 340  | 362   | Hội chữ thập đỏ                      | 20,960,000             |
| 21  | 825 | 340  | 362   | Hội người cao tuổi                   | 25,960,000             |
| 22  | 826 | 340  | 362   | Hội khuyến học                       | 14,960,000             |
| 23  | 989 | 340  | 362   | Tổ chức chính trị xã hội khác        | 14,960,000             |
| 24  | 989 | 370  | 374   | Sự nghiệp xã hội                     | 313,020,000            |
| 25  | 989 | 370  | 371   | Sự nghiệp xã hội khác                | 30,500,000             |
| 26  | 989 | 370  | 398   | Sự nghiệp xã hội khác                | 43,000,000             |
| II  |     |      |       | DỰ PHÒNG                             | 144,958,000            |

|           |  |  |                 |               |
|-----------|--|--|-----------------|---------------|
| III       |  |  | CHI ĐẦU TƯ XDCB | 700,000,000   |
| Tổng cộng |  |  |                 | 6,772,044,000 |